

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16 – 12 - 2022

*V/v: Tranh chấp về
hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Long.
2. Ông Phan Đức Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột: Ông Nguyễn Hữu Tinh – C/vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 986/2022/TLST-HNGĐ ngày 14/11/2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Kim N - Sinh năm: 1978 (Vắng mặt).
Trú tại: Số zc đường D, phường C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Nguyễn S – sinh năm: 1967 (Vắng mặt).
Trú tại: Số zc đường D, phường C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
Chỗ ở hiện nay: Số nhà vc Ấp z, xã T, huyện X, tỉnh Đồng Nai.
Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị Kim N trình bày:

Tôi và anh Nguyễn S chung sống với nhau từ năm 1994. Tuy nhiên, từ khi chung sống cho đến nay chúng tôi không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã có 01 con chung là cháu Nguyễn Đặng T – sinh ngày

03/5/1995.

Quá trình chung sống, chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, không tìm được tiếng nói chung, giữa hai bên không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Nay nhận thấy tình cảm đã không còn, đời sống chung cũng không thể tiếp tục duy trì để tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật được nữa.

Do vậy, nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa tôi và anh Nguyễn S là vợ chồng. Về con chung: Cháu Nguyễn Đăng T – sinh ngày 03/5/1995 đã thành niên không bị bệnh tật gì mà phải sống phụ thuộc vào cha mẹ nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi không có tài sản chung gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn S trình bày: Tôi và cô Đặng Thị Kim N chung sống với nhau từ năm 1995 và cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã có 01 con chung là cháu Nguyễn Đăng T – sinh ngày 03/5/1995.

Quá trình chung sống, chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do giữa hai bên bất đồng quan điểm sống về mọi mặt. Cho đến nay, chúng tôi không còn chung sống với nhau và nhận thấy không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định được nữa. Do vậy, chúng tôi thống nhất đề nghị Tòa án không công nhận chúng tôi là vợ chồng.

Về con chung đã thành niên không bị bệnh tật gì mà phải sống phụ thuộc vào cha mẹ nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi không có tài sản chung gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk trình bày quan điểm:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, qua các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, có cơ sở để đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: khoản 7, khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng : điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Kim N. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Đặng Thị Kim N và ông Nguyễn S là vợ chồng.

Về con chung: Con chung Nguyễn Đặng T – sinh ngày 03/5/1995 đã thành niên, không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ giữa bà và ông Nguyễn S không phải là vợ chồng, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở để xác định: Bà Đặng Thị Kim N và ông Nguyễn S chung sống với nhau năm 1994. Ông, bà có đủ điều kiện kết hôn xong không tiến hành đăng ký theo quy định của pháp luật. Việc chung sống giữa bà Đặng Thị Kim N và ông Nguyễn S không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, xét yêu cầu của bà Đặng Thị Kim N đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông bà là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 nên cần chấp nhận.

Về con chung: Các đương sự có 01 con chung là cháu Nguyễn Đặng T – sinh ngày 03/5/1995. Các đương sự đều xác định con chung đã thành niên không bị bệnh tật gì mà phải sống phụ thuộc vào cha mẹ nên không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Đặng Thị Kim N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0022606 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp.Buôn Ma Thuột.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng : điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Kim N.

Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Đặng Thị Kim N và ông Nguyễn S là vợ chồng.

Về con chung: Con chung Nguyễn Đặng T – sinh ngày 03/5/1995 đã thành niên nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn bà Đặng Thị Kim N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0022606 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND Tỉnh Đắk Lắk;
- VKS ND Tp.BMT;
- VKS ND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hải An